KOVA®
SƠN & CHỐNG THẤM

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ KOVA
Văn phòng số 02-03, tầng 16 Tòa nhà Pearl Tower, số 01 Châu Văn Liêm, phường Từ Liêm, TP Hà Nội.

BẢNG CHÀO GIÁ SƠN TRANG TRÍ & SƠN PHỦ SÀN

(Áp dụng từ ngày 02/11/2026)

Mã số	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Định mức m²/thùng
Sơn nước trong nhà				
K871 - GOLD	Sơn bóng cao cấp trong nhà	20 kg/th	5,538,000	120 - 140
		04 kg/th	1,175,000	24 - 28
K5500 - GOLD	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà	20 kg/th	4,010,000	90 - 100
		04 kg/th	845,000	18 - 20
K260 - GOLD	Sơn không bóng trong nhà	20 kg/th	1,775,000	60 - 70
		04 kg/th	395,000	12 - 14
K771 - GOLD	Sơn không bóng trong nhà	25 kg/th	1,795,000	75 - 88
		05 kg/th	430,000	15 - 18
K10 - GOLD	Sơn trắng trần trong nhà	25 kg/th	3,330,000	125 - 150
		05 kg/th	720,000	25 - 30
K109 - GOLD	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà	25 kg/th	3,456,000	125 - 150
		05 kg/th	750,000	25 - 30
Sơn nước ngoài trời				
K360 - GOLD	Sơn bóng cao cấp ngoài trời	20 kg/th	7,340,000	120 - 140
		04 kg/th	1,546,000	24 - 28
CT04T - GOLD	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời	20 kg/th	5,870,000	80 - 100
		04 kg/th	1,246,000	16 - 20
K5800 - GOLD	Sơn bán bóng cao cấp ngoài trời	20 kg/th	4,900,000	100 - 110
		04 kg/th	1,025,000	20 - 22
K5501 - GOLD	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời	20 kg/th	3,518,000	100 - 110
		04 kg/th	765,000	20 - 22
K261 - GOLD	Sơn không bóng ngoài trời	20 kg/th	2,285,000	80 - 90
		04 kg/th	510,000	16 - 18
K209 - GOLD	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	20 kg/th	4,542,000	100 - 110
		04 kg/th	996,000	20 - 22
Ghi chú: *Giá trên chỉ áp dụng cho sơn trắng, nếu khách hàng có yêu cầu pha màu thì phải tính thêm tiền màu.*				
Sơn màu pha sẵn loại 1kg				
K360 - GOLD	Mã màu đuôi T, D, A	01 kg/lon	488,000	6,0 - 7,0
CT04T - GOLD	Mã màu đuôi T, D, A	01 kg/lon	402,000	4,0 - 5,0
Sơn màu pha sẵn trong & ngoài nhà				
K180 - GOLD	Sơn màu pha sẵn trong nhà	20 kg/th	1,428,000	60 - 65
		04 kg/th	330,000	12 - 13
K280 - GOLD	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt	20 kg/th	2,095,000	80 - 90
		04 kg/th	465,000	16 - 18
K280 - GOLD	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm	20 kg/th	2,730,000	80 - 90
		04 kg/th	595,000	16 - 18

Ghi chú : Đơn giá sản phẩm đã bao gồm VAT

KOVA
SƠN & CHỐNG THẤM

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ KOVA
Văn phòng số 02-03, tầng 16 Tòa nhà Pearl Tower, số 01 Châu Văn Liêm, phường Từ Liêm, TP Hà Nội.

BẢNG CHÀO GIÁ SƠN TRANG TRÍ & SƠN PHỦ SÀN

(Áp dụng từ ngày 02/11/2026)

Mã số	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Định mức m²/kg
Sơn sàn thể thao, sàn công nghiệp				
CT08 - GOLD	Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu trắng, xanh, đỏ (theo catalogue sân tennis, sân thể thao)	20 kg/th	6,975,000	Tùy bề mặt
		04 kg/th	1,470,000	
CT08 - GOLD	Sơn sân tennis, sàn thể thao đa năng màu (theo catalogue sơn trang trí)	20 kg/th	8,025,000	Tùy bề mặt
		04 kg/th	1,675,000	
TNA - GOLD	Chất phủ đệm sân thể thao, sân Tennis	25 kg/th	1,695,000	Tùy bề mặt
KL5T - GOLD	Sơn men bán bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn	20 kg/th	6,545,000	2,0 - 2,5
		04 kg/th	1,365,000	
KL5T - GOLD	Sơn men bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn	20 kg/th	7,560,000	2,0 - 2,5
		04 kg/th	1,565,000	
KL5T Aqua -GOLD	Sơn lót chịu mài mòn	20 kg/th	3,800,000	1,0 - 1,5
		04 kg/th	815,000	
MT KL5T - GOLD mịn	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại mịn)	25 kg/th	2,635,000	0,8 - 1,0
		05 kg/th	700,000	
MT KL5T - GOLD thô	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại thô)	25 kg/th	2,450,000	0,8 - 1,0
		05 kg/th	645,000	
MT KL5T Aqua - GOLD	Matit KL5T Aqua Gold	20 kg/th	3,020,000	Tùy bề mặt
		04 kg/th	645,000	
Sơn phủ bóng không màu trong suốt				
Clear N - GOLD	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời	20 kg/th	5,938,000	10 - 12
		04 kg/th	1,240,000	
		01 kg/lon	340,000	
Clear KL5 - GOLD	Sơn phủ bóng Clear chống thấm, chịu mài mòn	20 kg/th	11,615,000	0,8 - 1,0
		04 kg/th	2,375,000	

Ghi chú : Đơn giá sản phẩm đã bao gồm VAT

KOVA®
SƠN & CHỐNG THẤM

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ KOVA
Văn phòng số 02-03, tầng 16 Tòa nhà Pearl Tower, số 01 Châu Văn Liêm, phường Từ Liêm, TP Hà Nội.

BẢNG CHÀO GIÁ MATÍT, CHỐNG THẤM & SƠN ĐẶC BIỆT

(Áp dụng từ ngày 02/11/2026)

Mã số	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Định mức m²/kg
Matít				
MTT - GOLD	Matit trong nhà	25 kg/th	700,000	1,2 - 1,4
MTN - GOLD	Matit ngoài trời	25 kg/th	885,000	1,2 - 1,4
KOVA - BT	Bột bả cao cấp trong nhà	40 kg/bao	685,000	0,9 - 1,0
KOVA - BN	Bột bả cao cấp ngoài trời	40 kg/bao	870,000	0,9 - 1,0
MB - T	Bột bả trong nhà	25 kg/bao	450,000	0,8 - 1,0
MB - N	Bột bả ngoài trời	25 kg/bao	578,000	0,8 - 1,0
SK - 6	Matit chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường	20 kg/th	1,695,000	1,0 - 1,2
		04 kg/th	385,000	
Chống thấm sàn, mái, tường đứng, toilet, bể nước				
CT-11A GOLD	Chất chống thấm xi măng, bê tông	20 kg/th	4,585,000	Tùy bề mặt
		04 kg/th	975,000	
		01 kg/lon	290,000	
CT-11B GOLD	Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông	19 kg/th	2,845,000	Tùy bề mặt
		3,8 kg/th	645,000	
CT-14 GOLD	Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi măng, bê tông	20 kg/th	4,340,000	Tùy bề mặt
		04 kg/th	915,000	
Sơn chống nóng				
CN-05	Sơn chống nóng hệ nước	20 kg/th	4,030,000	3,0 - 3,5
		04 kg/th	810,000	
Sơn Đặc biệt				
KGP	Sơn hạt (Mẫu theo Catalogue)	20 kg/th	2,888,000	2,7 - 3,0
		04 kg/th	610,000	
KSP - GOLD	Sơn đá nghệ thuật - Mã: GĐ GOLD – 05, 06, 08, 12, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 31, 32, 34, 35, 36, 38, 39, 41, 42, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 57	20 kg/th	5,115,000	0,7 - 0,9
		04 kg/th	1,070,000	
	Sơn đá nghệ thuật - Mã: GĐ GOLD – 01, 02, 03, 04, 07, 09, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 37, 40, 43, 56, 58, 59, 60	20 kg/th	3,650,000	0,9 - 1,1
		04 kg/th	778,000	
	Sơn đá nghệ thuật - Mã: 1535, 1536, 1537, 1538, 1539, 1540, 1541, 1542, 1543, 1544, 1545, 1546, 1502, 1503, 1505, 1506, 1507, 1508, 1509, 1510, 1511, 1512, 1513, 1514, 1515, 1516, 1519, 1520, 1521, 1522, 1523, 1524, 1525, 1526, 1527, 1528, 1529, 1530, 1531, 1532, 1533, 1534, 1547, 1802, 1803, 1804, 1805, 1806, 1808, 1809, 1810, 1811, 1812, 1813, 1814, 1815, 1816, 1817, 1818, 1819	20 kg/th	5,618,000	0,5 - 1,0
		04 kg/th	1,150,000	
K462	Sơn giao thông hệ nước	01 kg	155,000	2,5 - 3,0
Sơn Nhũ				
NT26	Sơn nhũ vàng (gồm sơn nhũ, không bao gồm lót)	01 kg/lon	815,000	5,0 - 6,0

Ghi chú : Đơn giá sản phẩm đã bao gồm VAT

KOVA®
SƠN & CHỐNG THẤM

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ KOVA
Văn phòng số 02-03, tầng 16 Tòa nhà Pearl Tower, số 01 Châu Văn Liêm, phường Từ Liêm, TP Hà Nội.

BẢNG CHÀO GIÁ MÀU KOVA

(Áp dụng từ ngày 02/11/2026)

STT	Mã màu theo cuốn KOVA Colorfan+ 1026 màu	Mã màu theo cuốn Colortrend	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
1	Mã màu đuôi **OW**		25 kg/th	226,000
			20 kg/th	180,000
			05 kg/th	45,000
			04 kg/th	36,000
2	Mã màu **AP1** đến **AP22** bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6 Mã màu **AP23** đến **AP152** có các ký tự cuối cùng là 1, 2, 6	Mã màu đuôi **P**	25 kg/th	258,000
			20 kg/th	206,000
			05 kg/th	52,000
			04 kg/th	41,000
3	Mã màu **AP23** đến **AP152** có các ký tự cuối cùng là 3, 5	Mã màu đuôi **T**	25 kg/th	800,000
			20 kg/th	640,000
			05 kg/th	160,000
			04 kg/th	128,000
4	Mã màu **AP23** đến **AP152** có ký tự cuối cùng là 4	Mã màu đuôi **D**	25 kg/th	966,000
			20 kg/th	775,000
			05 kg/th	195,000
			04 kg/th	155,000
5	Mã màu **AP153** đến **AP171** bao gồm các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Mã màu đuôi **A**	25 kg/th	1,225,000
			20 kg/th	979,000
			05 kg/th	246,000
			04 kg/th	196,000

Ghi chú : Đơn giá màu đã bao gồm VAT